

CÔNG TY CỔ PHẦN PACIFIC DINCO

Địa chỉ: 233 Điện Biên Phủ, Phường Hòa Khê, Quận Thanh Khê,
Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam

MỤC LỤC

	Trang
Bảng cân đối kế toán	1 – 2
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	3
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	4
Thuyết minh báo cáo tài chính	5 – 29

CÔNG TY CỔ PHẦN PACIFIC DINCO

Địa chỉ: 233 Điện Biên Phủ, Phường Hòa Khê,
Quận Thanh Khê, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán quý 4 kết thúc ngày 31/12/2018

Mẫu số B 01a - DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31/12/2018

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	TM	Tại ngày 31/12/2018	Tại ngày 01/01/2018
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		164.780.463.029	139.655.129.187
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		11.215.731.659	9.046.164.529
1. Tiền	111	4.1	11.215.731.659	9.046.164.529
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		16.000.000	20.530.730
1. Chứng khoán kinh doanh	121	4.2	20.530.730	20.530.730
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122	4.2	(4.530.730)	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		141.734.550.799	121.231.785.069
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	4.3	141.206.198.876	122.069.199.539
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		2.056.846.188	192.422.300
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	4.4	1.240.841.500	1.179.218.400
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	4.5	(2.769.335.765)	(2.209.055.170)
IV. Hàng tồn kho	140	4.6	9.417.459.891	6.423.844.573
1. Hàng tồn kho	141		9.417.459.891	6.423.844.573
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		2.396.720.680	2.932.804.286
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	4.7	2.366.329.387	2.697.696.610
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	134.112.357
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	4.8	30.391.293	100.995.319
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		98.754.149.487	114.187.282.794
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		77.748.931.500	92.474.383.384
1. Tài sản cố định hữu hình	221	4.9	77.748.931.500	92.474.383.384
- Nguyên giá	222		176.706.799.320	175.564.656.593
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(98.957.867.820)	(83.090.273.209)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		-	-
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		-	-
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		-	-
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	4.2	19.697.780.000	19.697.780.000
1. Đầu tư vào công ty con	251		19.637.780.000	19.637.780.000
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		60.000.000	60.000.000
VI. Tài sản dài hạn khác	260		1.307.437.987	2.015.119.410
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	4.7	1.307.437.987	2.015.119.410
2. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		263.534.612.516	253.842.411.981

CÔNG TY CỔ PHẦN PACIFIC DINCOĐịa chỉ: 233 Điện Biên Phủ, Phường Hòa Khê,
Quận Thanh Khê, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho kỳ kế toán quý 4 kết thúc ngày 31/12/2018

Mẫu số B 01a - DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

Tại ngày 31/12/2018

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	TM	Tại ngày 31/12/2018	Tại ngày 01/01/2018
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		138.178.031.600	138.359.048.468
I. Nợ ngắn hạn	310		114.783.123.100	102.110.389.968
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	4.10	51.210.278.645	32.044.185.031
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		539.603.600	557.453.937
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	4.8	1.862.982.688	806.877.867
4. Phải trả người lao động	314		2.397.364.315	2.069.382.539
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	4.11	173.378.278	214.673.376
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	4.12	61.552.000	5.280.000
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	4.13	57.597.022.000	64.590.207.236
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		940.941.574	1.822.329.982
II. Nợ dài hạn	330		23.394.908.500	36.248.658.500
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	4.13	23.394.908.500	36.248.658.500
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		125.356.580.916	115.483.363.513
I. Vốn chủ sở hữu	410	4.14	125.356.580.916	115.483.363.513
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		89.099.810.000	89.099.810.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		89.099.810.000	89.099.810.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		49.416.000	49.416.000
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		7.752.997.505	7.752.997.505
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		28.454.357.411	18.581.140.008
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		7.827.044.339	2.312.010.065
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		20.627.313.072	16.269.129.943
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		263.534.612.516	253.842.411.981

Phê duyệt

Người lập



Lê Trường Kỳ

Chủ tịch Hội đồng quản trị

Đà Nẵng, ngày 19 tháng 01 năm 2019

Phạm Văn Phước
Kế toán trưởng

CÔNG TY CỔ PHẦN PACIFIC DINCOĐịa chỉ: 233 Điện Biên Phủ, Phường Hòa Khê,
Quận Thanh Khê, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho kỳ kế toán quý 4 kết thúc ngày 31/12/2018

Mẫu số B 02a - DN**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

Cho kỳ kế toán quý 4 kết thúc ngày 31/12/2018

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Quý 4-2018	Quý 4-2017	Năm 2018	Năm 2017
1. Doanh thu bán hàng & cung cấp dịch vụ	01	5.1	97.036.824.357	92.283.417.429	390.986.842.537	350.070.380.911
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	5.2	156.877.728	60.620.454	203.214.093	101.813.636
3. Doanh thu thuần về bán hàng & cc dịch vụ	10		96.879.946.629	92.222.796.975	390.783.628.444	349.968.567.275
4. Giá vốn hàng bán	11	5.3	86.352.968.438	83.821.102.199	350.177.594.594	316.880.510.119
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng & cc dịch vụ	20		10.526.978.191	8.401.694.776	40.606.033.850	33.088.057.156
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	5.4	3.004.430	3.495.506	3.376.838.770	5.138.381.230
7. Chi phí tài chính	22	5.5	1.642.878.835	1.963.905.107	6.938.473.783	6.160.815.339
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		1.642.878.835	1.963.905.107	6.938.473.783	6.160.815.339
8. Chi phí bán hàng	25		-	-	-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	5.6	2.823.255.167	3.822.700.515	10.911.113.822	11.861.930.546
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		6.063.848.619	2.618.584.660	26.133.285.015	20.203.692.501
11. Thu nhập khác	31		-	10.298	-	10.298
12. Chi phí khác	32	5.7	114.806.729	103.252.464	714.066.789	622.436.575
13. Lợi nhuận khác	40		(114.806.729)	(103.242.166)	(714.066.789)	(622.426.277)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	5.9	5.949.041.890	2.515.342.494	25.419.218.226	19.581.266.224
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	5.9	1.208.036.624	711.748.710	4.791.905.154	3.312.136.281
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		4.741.005.266	1.803.593.784	20.627.313.072	16.269.129.943

Phê duyệt

Người lập



Lê Trường Kỳ

Chủ tịch Hội đồng quản trị
Đà Nẵng, ngày 19 tháng 01 năm 2019

Phạm Văn Phước
Kế toán trưởng

CÔNG TY CỔ PHẦN PACIFIC DINCO

Địa chỉ: 233 Điện Biên Phủ, Phường Hòa Khê,
Quận Thanh Khê, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán quý 4 kết thúc ngày 31/12/2018

Mẫu số B 03a - DN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho kỳ kế toán quý 4 kết thúc ngày 31/12/2018

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Năm 2018	Năm 2017
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		25.419.218.226	19.581.266.224
2. Điều chỉnh cho các khoản				
Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		15.867.594.611	15.235.865.428
Các khoản dự phòng	03		564.811.325	554.578.000
Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(3.376.838.770)	(5.068.627.443)
Chi phí lãi vay	06		6.938.473.783	6.160.815.339
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		45.413.259.175	36.463.897.548
Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(20.858.329.942)	(25.526.055.672)
Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(2.993.615.318)	(2.648.270.873)
Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		20.048.138.281	9.312.613.734
Tăng, giảm chi phí trả trước	12		1.039.048.646	(2.531.450.697)
Tăng giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	(20.530.730)
Tiền lãi vay đã trả	14		(6.979.768.881)	(6.064.202.334)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(4.251.441.561)	(3.848.564.126)
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(2.725.503.077)	(2.589.178.413)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		28.691.787.323	2.548.258.437
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm XD TSCĐ và các TS DH khác	21		(1.142.142.727)	(36.184.741.174)
2. Tiền thu từ TLý, nhượng bán TSCĐ và các TS DH khác	22		-	1.163.636.363
3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		3.376.838.770	5.138.381.230
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		2.234.696.043	(29.882.723.581)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ đi vay	33	6.1	187.943.643.290	253.112.630.734
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	6.2	(207.790.578.526)	(222.530.516.998)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(8.909.981.000)	(4.050.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(28.756.916.236)	26.532.113.736
LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG NĂM	50		2.169.567.130	(802.351.408)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		9.046.164.529	9.848.515.937
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN CUỐI NĂM	70		11.215.731.659	9.046.164.529

Phê duyệt

Người lập



Lê Trường Kỳ

Chủ tịch Hội đồng quản trị

Đà Nẵng, ngày 19 tháng 01 năm 2019

Phạm Văn Phước
Kế toán trưởng

CÔNG TY CỔ PHẦN PACIFIC DINCO

Địa chỉ: 233 Điện Biên Phủ, Phường Hòa Khê,
Quận Thanh Khê, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán quý 4 kết thúc ngày 31/12/2018
Mẫu B 09 - DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP****1.1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Pacific Dinco (dưới đây gọi tắt là "Công ty") được thành lập theo Giấy chứng nhận đầu tư số 321032000105 ngày 05 tháng 01 năm 2010 do Ủy ban Nhân dân Thành phố Đà Nẵng cấp gồm 03 cổ đông sáng lập: Công ty Cổ phần Dinco, Pacific Inde Asset Management Ltd Hoa Kỳ và ông Đặng Tiến Đức. Sau khi đã quá thời hạn góp vốn mà Pacific Inde Asset Management Ltd Hoa Kỳ không nộp tiền góp vốn, các bên thống nhất chuyển phần vốn Pacific Inde Asset Management Ltd Hoa Kỳ đăng ký góp cho ông Lê Trường Kỳ. Ngày 18/10/2010, Công ty được Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Đà Nẵng cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế số 0401333013. Đến nay, Công ty đã 08 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 09 tháng 08 năm 2017. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan.

Ngày 14 tháng 05 năm 2015, Công ty chính thức được cấp phép đăng ký giao dịch chứng khoán tại Trung tâm giao dịch chứng khoán Hà Nội theo Quyết định số 27/2015/GCNCV-VSD ngày 14 tháng 05 năm 2015 của Trung tâm lưu ký chứng khoán Việt Nam. Ngày 02 tháng 07 năm 2015, Công ty chính thức được niêm yết giao dịch chứng khoán tại Trung tâm giao dịch chứng khoán Thành phố Hà Nội theo Quyết định số 407/QĐ-SGDHN ngày 02 tháng 07 năm 2015 của Tổng Giám đốc Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp là 89.099.810.000 VND, được chi tiết như sau:

Nhà đầu tư	Quốc gia/ quốc tịch	Tại ngày 31/12/2018		Tại ngày 01/01/2018	
		Giá trị (VND)	Tỷ lệ (%)	Giá trị (VND)	Tỷ lệ (%)
Công ty Cổ phần Kỹ thuật Xây dựng Dinco	Việt Nam	19.367.560.000	21,74%	19.367.560.000	21,74%
Các đối tượng khác		69.732.250.000	78,26%	69.732.250.000	78,26%
Cộng		89.099.810.000	100%	89.099.810.000	100%

Trụ sở chính đăng ký hoạt động kinh doanh của Công ty được đặt tại 233 Điện Biên Phủ, Phường Hòa Khê, Quận Thanh Khê, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 là 221 (31/12/2017:184).

1.2. Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất bê tông thương phẩm.

1.3. Ngành nghề kinh doanh

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, ngành nghề kinh doanh chính của Công ty là:

- Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao. Chi tiết: Sản xuất bê tông thương phẩm và cấu kiện bê tông đúc sẵn;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ. Chi tiết: Kinh doanh vận tải hàng bằng ô tô;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng. Chi tiết: Bán buôn vật liệu xây dựng;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác. Chi tiết: Bán máy móc thiết bị xây dựng;
- Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác. Chi tiết: Thi công cảnh quan sân vườn;
- Trồng rau, đậu các loại và trồng hoa, cây cảnh. Chi tiết: Trồng và chăm sóc cây cảnh;

CÔNG TY CỔ PHẦN PACIFIC DINCO

Địa chỉ: 233 Điện Biên Phủ, Phường Hòa Khê,
Quận Thanh Khê, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán quý 4 kết thúc ngày 31/12/2018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

- Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác. Chi tiết: Cho thuê máy móc, thiết bị xây dựng;
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ. Chi tiết: Xây dựng công trình cầu, đường;
- Xây dựng nhà các loại. Chi tiết: Xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp;
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đầu. Bán buôn hóa chất, phụ gia xử lý chống thấm.

1.4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

1.5. Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Công ty có các công ty con như sau:

<u>Tên</u>	<u>Địa chỉ</u>	<u>Tỷ lệ quyền biểu quyết</u>	<u>Tỷ lệ vốn góp</u>	<u>Tỷ lệ lợi ích</u>
Công ty con:				
Công ty Cổ phần Khoáng sản Sơn Phước	Tầng 2 – 173A Nguyễn Lương Bằng, TP Đà Nẵng	76,27%	76,27%	76,27%
Công ty Cổ phần Bê tông Dinco Chu Lai	KCN và Hậu cần cảng Tam Hiệp, Tỉnh Quảng Nam	98,04%	98,04%	98,04%

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH, KỶ KẾ TOÁN VÀ ĐƠN VỊ TIỀN TỆ**2.1. Cơ sở lập báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam, theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

2.2. Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12; riêng năm tài chính đầu tiên được bắt đầu kể từ ngày được cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010.

2.3. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam.

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**3.1. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam.

3.2. Tuyên bố về việc tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam

CÔNG TY CỔ PHẦN PACIFIC DINCO

Địa chỉ: 233 Điện Biên Phủ, Phường Hòa Khê,
Quận Thanh Khê, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán quý 4 kết thúc ngày 31/12/2018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Công ty tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam để soạn thảo và trình bày các báo cáo tài chính cho kỳ kế toán quý 4 năm 2018 bắt đầu từ ngày 01 tháng 10 năm 2018 kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2018.

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**4.1. Tiền**

	Tại ngày 31/12/2018 VND	Tại ngày 01/01/2018 VND
Tiền mặt	897.222.553	3.908.640.931
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	10.318.509.106	5.137.523.598
Cộng	11.215.731.659	9.046.164.529

4.2. Đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh được chi tiết như sau:

	Tại ngày 31/12/2018 VND			Tại ngày 01/01/2018 VND		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
Đầu tư cổ phiếu:						
Cổ phiếu CTCP	20.530.730	16.000.000	4.530.730	20.530.730	22.650.000	-
Xây dựng Coteccons						
Cộng	20.530.730	16.000.000	4.530.730	20.530.730	22.650.000	-

Công ty đã xác định giá trị hợp lý của khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Xây dựng Coteccons trên cơ sở giá niêm yết trên sàn giao dịch chứng khoán và số lượng cổ phiếu mà Công ty đang nắm giữ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được chi tiết như sau:

	Tại ngày 31/12/2018			Tại ngày 01/01/2018		
	VND			VND		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
Đầu tư vào công ty con:						
Công ty CP Bê tông Dinco Chu Lai	11.247.780.000		-	11.247.780.000		-
Công ty CP Khoáng sản Sơn Phước	8.390.000.000		-	8.390.000.000		-
Cộng	19.637.780.000		-	19.637.780.000		-
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác:						
Công ty CP Pacific Dinco Hà Tĩnh	60.000.000		-	60.000.000		-
Cộng	60.000.000		-	60.000.000		-

Tại ngày lập báo cáo, Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này để thuyết minh trong báo cáo tài chính bởi vì không có giá niêm yết trên thị trường và Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện chưa có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này có thể khác với giá trị ghi sổ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

4.3. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	Tại ngày 31/12/2018 VND	Tại ngày 01/01/2018 VND
Phải thu từ khách hàng:	127.284.782.751	104.790.378.415
Công ty Cổ Phần Xây Dựng Số 1	14.221.576.094	5.372.045.500
Công ty CP xây dựng Cotecons	27.866.768.752	14.814.117.425
Công ty CP Đầu tư Xây dựng F.D.C	28.614.271.500	12.659.699.250
Các đối tượng khác	56.582.166.405	64.313.795.990
Phải thu khách hàng là các bên có liên quan - xem thêm mục 8	13.921.416.125	17.278.821.124
Cộng	141.206.198.876	122.069.199.539

4.4. Phải thu ngắn hạn khác

	Tại ngày 31/12/2018 VND		Tại ngày 01/01/2018 VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Tạm ứng	1.016.307.619	-	1.036.176.721	-
Bảo hiểm xã hội	1.551.774	-	2.232.671	-
Ký cược, ký quỹ	100.700.000	-	100.700.000	-
Phải thu khác	122.282.107	-	40.109.008	-
Cộng	1.240.841.500	-	1.179.218.400	-

4.5. Nợ xấu

	Tại ngày 31/12/2018 VND		Tại ngày 01/01/2018 VND	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán	3.598.573.520	829.237.755	2.283.689.170	74.634.000
Cộng	3.598.573.520	829.237.755	2.283.689.170	74.634.000

Chủ tịch Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc đánh giá khả năng thu hồi nợ phải thu quá hạn là cao vì Công ty rất chú trọng vào việc thu hồi công nợ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Thời gian quá hạn và giá trị các khoản nợ phải thu quá hạn theo từng đối tượng được chi tiết như sau:

	Tại ngày 31/12/2018			Tại ngày 01/01/2018		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Thời gian quá hạn	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Thời gian quá hạn
Đối tượng						
CTCP Đầu tư XDVT/K Constrexim	439.274.772	-	Trên 3 năm	439.274.772	-	Trên 3 năm
CTCP Kiến trúc Cảnh quan Mạnh Cường An	358.566.898	-	Trên 3 năm	358.566.898	-	Trên 3 năm
Công ty APIC Sài Gòn	267.415.000	-	Trên 3 năm	267.415.000	-	Trên 3 năm
Công ty CP Đức Giang	-	-	Đã thu hồi	384.252.000	-	Trên 3 năm
Xí nghiệp cầu 18 - Cienco 1	241.140.000		Từ 2 - 3 năm	241.140.000	72.342.000	Từ 2 - 3 năm
Công ty TNHH MTV 185	118.628.000	59.314.000	Từ 1 - 2 năm			
XN Thi Công Cầu 6 - Tổng Cty XDCTGT 6 - TNHH MTV	369.760.000	169.256.000	Từ 1 - 2 năm			
Công ty TNHH Khánh Anh	130.700.000	75.694.000	Từ 1 - 2 năm			
Công ty TNHH XD&TM Hưng Thịnh Tài	701.750.000	491.225.000				
Các khách hàng khác	971.338.850	33.748.755		593.040.500	2.292.000	
Cộng	3.598.573.520	829.237.755		2.283.689.170	74.634.000	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

4.6. Hàng tồn kho

	Tại ngày 31/12/2018 VND		Tại ngày 01/01/2018 VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	9.380.436.074	-	6.315.391.665	-
Công cụ, dụng cụ	37.023.817	-	108.452.908	-
Cộng	9.417.459.891	-	6.423.844.573	-

Không có hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ.

Không có hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản phải trả tại thời điểm cuối kỳ.

4.7. Chi phí trả trước

	Tại ngày 31/12/2018 VND	Tại ngày 01/01/2018 VND
Ngắn hạn:		
Công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	1.441.440.361	1.933.299.725
Chi phí bảo hiểm máy móc thiết bị	531.565.420	604.834.049
Phí sử dụng đường bộ, kiểm định xe	349.573.606	159.562.836
Chi phí thuê đất	43.750.000	-
Cộng	2.366.329.387	2.697.696.610
	Tại ngày 31/12/2018 VND	Tại ngày 01/01/2018 VND
Dài hạn:		
Chi phí sửa chữa	1.296.647.767	1.952.490.350
Phí sử dụng đường bộ	10.790.220	62.629.060
Cộng	1.307.437.987	2.015.119.410

4.8. Thuế và các khoản phải thu, phải trả Nhà nước

	Tại ngày 31/12/2018 VND		Trong năm VND		Tại ngày 01/01/2018 VND	
	Phải thu	Phải nộp	Phải nộp	Đã nộp/Khấu trừ	Phải thu	Phải nộp
Thuế GTGT	-	654.946.064	39.121.572.638	38.605.931.410	-	139.304.836
Thuế TNDN	-	1.208.036.624	4.791.905.154	4.251.441.561	-	667.573.031
Thuế TNCN	30.391.293	-	579.238.435	508.634.409	100.995.319	-
Thuế môn bài	-	-	4.000.000	4.000.000	-	-
Cộng	30.391.293	1.862.982.688	44.496.716.227	43.370.007.380	100.995.319	806.877.867

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

1.9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Cộng VND
Nguyên giá:					
Tại ngày 01/01/2018	8.661.920.297	43.377.624.951	122.887.584.751	637.526.594	175.564.656.593
Mua trong kỳ	85.000.000	592.013.636	358.629.091	106.500.000	1.142.142.727
Đầu tư XDCB hoàn thành	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
Tại ngày 31/12/2018	8.746.920.297	43.969.638.587	123.246.213.842	744.026.594	176.706.799.320
Giá trị hao mòn lũy kế:					
Tại ngày 01/01/2018	3.756.021.740	23.674.590.238	55.159.346.465	500.314.766	83.090.273.209
Khấu hao trong kỳ	899.885.313	3.033.290.248	11.891.008.345	43.410.705	15.867.594.611
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
Tại ngày 31/12/2018	4.655.907.053	26.707.880.486	67.050.354.810	543.725.471	98.957.867.820
Giá trị còn lại:					
Tại ngày 01/01/2018	4.905.898.557	19.703.034.713	67.728.238.286	137.211.828	92.474.383.384
Tại ngày 31/12/2018	4.091.013.244	17.261.758.101	56.195.859.032	200.301.123	77.748.931.500

Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố, đảm bảo cho các khoản vay là 70.375.339.289 đồng.

Nguyên giá của TSCĐ hữu hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 36.245.757.831 đồng.

Không có TSCĐ hữu hình cuối kỳ chờ thanh lý.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

4.10. Phải trả người bán ngắn hạn

	Tại ngày 31/12/2018 VND		Tại ngày 01/01/2018 VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Phải trả cho người bán				
Công ty TNHH Xi măng LUKS Việt Nam	46.061.192.795	46.061.192.795	27.996.121.131	27.996.121.131
Công ty TNHH Vận tải và Xây dựng Trâm Anh Tuấn	19.372.761.589	19.372.761.589	12.654.576.010	12.654.576.010
Các đối tượng khác	7.327.751.500	7.327.751.500	6.726.948.900	6.726.948.900
Phải trả người bán là các bên liên quan - Xem thêm mục 8	19.360.679.706	19.360.679.706	8.614.596.221	8.614.596.221
	5.149.085.850	5.149.085.850	4.048.063.900	4.048.063.900
Cộng	51.210.278.645	51.210.278.645	32.044.185.031	32.044.185.031

4.11. Chi phí phải trả ngắn hạn

	Tại ngày 31/12/2018 VND	Tại ngày 01/01/2018 VND
Trích trước lãi vay	173.378.278	214.673.376
Cộng	173.378.278	214.673.376

4.12. Phải trả ngắn hạn khác

	Tại ngày 31/12/2018 VND	Tại ngày 01/01/2018 VND
Phải trả khác	61.552.000	5.280.000
Cộng	61.552.000	5.280.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

4.13. Vay và nợ thuê tài chính

	Tại ngày 31/12/2018 VND		Trong năm VND		Tại ngày 01/01/2018 VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Ngắn hạn:						
NH TMCP Đầu tư & Phát triển VN - CN ĐN	19.711.476.000	19.711.476.000	81.675.631.190	95.861.559.574	33.897.404.384	33.897.404.384
NH TMCP Kỹ thương VN - CN ĐN	676.680.000	676.680.000	676.680.000	1.014.996.000	1.014.996.000	1.014.996.000
NH TMCP Ngoại thương VN - CN ĐN	28.864.866.000	28.864.866.000	90.952.508.220	82.121.449.072	20.033.806.852	20.033.806.852
NH TMCP Công thương Việt Nam - CN ĐN	8.344.000.000	8.344.000.000	27.492.573.880	28.792.573.880	9.644.000.000	9.644.000.000
Cộng	57.597.022.000	57.597.022.000	200.797.393.290	207.790.578.526	64.590.207.236	64.590.207.236
Dài hạn:						
NH TMCP Đầu tư & Phát triển VN - CN ĐN	-	-	-	-	-	-
NH TMCP Kỹ thương VN - CN ĐN	-	-	-	676.680.000	676.680.000	676.680.000
NH TMCP Ngoại thương VN - CN ĐN	16.503.908.500	16.503.908.500	-	9.833.070.000	26.336.978.500	26.336.978.500
NH TMCP Công thương Việt Nam - CN ĐN	6.891.000.000	6.891.000.000	-	2.344.000.000	9.235.000.000	9.235.000.000
Cộng	23.394.908.500	23.394.908.500	-	12.853.750.000	36.248.658.500	36.248.658.500
Tổng Cộng	80.991.930.500	80.991.930.500	200.797.393.290	220.644.328.526	100.838.865.736	100.838.865.736

Vay dài hạn các ngân hàng theo từng Hợp đồng cụ thể:

Ngân hàng	Hợp đồng		Hạn mức (VND)	Ngày giải ngân	Mục đích vay	Thời hạn vay	Tài sản đảm bảo	Lãi suất	Lãi suất quá hạn
	Số	Ngày							
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển VN - CN ĐN	01/2015/3270430/HĐTD	12/02/2015	4.000.000.000	12/02/2015	mua 03 xe trộn bê tông hiệu Hyundai	36 tháng kể từ ngày rút vốn lần đầu	TS hình thành từ vốn vay	10,2% và sẽ được điều chỉnh 6 tháng/lần theo lãi suất tín dụng ở từng thời điểm	150% lãi suất nợ trong hạn

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Đà Nẵng	174/2015/VCB-KHDN	10/06/2015	7.000.000.000	21/08/2015	mua 05 xe trộn bê tông HINO mới 100%	60 tháng kể từ ngày rút vốn lần đầu	TS hình thành từ vốn vay	9% cố định trong 36 tháng, kể từ tháng thứ 37 tính từ ngày rút vốn lần đầu lãi suất bằng lãi suất huy động VND tiết kiệm cá nhân kỳ hạn 12 tháng trả sau do Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – CN ĐN công bố cộng (+) 4,3%/năm	150% lãi suất nợ trong hạn
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Đà Nẵng	24/2016/VCB-KHDN	21/03/2016	4.800.000.000	24/03/2016	mua 03 xe trộn bê tông Hyundai mới 100%	60 tháng kể từ ngày rút vốn lần đầu	TS hình thành từ vốn vay	9,35% cố định trong 36 tháng, kể từ tháng thứ 37 tính từ ngày rút vốn lần đầu lãi suất bằng lãi suất huy động VND tiết kiệm cá nhân kỳ hạn 12 tháng trả sau do Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – CN ĐN công bố cộng (+) 4,5%/năm	150% lãi suất nợ trong hạn
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Đà Nẵng	68/2016/VCB-KHDN	24/05/2016	3.200.000.000	31/05/2016	mua 02 xe trộn bê tông Hyundai HD270 mới 100%	60 tháng kể từ ngày rút vốn lần đầu	TS hình thành từ vốn vay	8,9% cố định trong 24 tháng, kể từ tháng thứ 25 tính từ ngày rút vốn lần đầu lãi suất bằng lãi suất huy động VND tiết kiệm cá nhân kỳ hạn 12 tháng trả sau do Ngân hàng TMCP Ngoại thương VN – CN ĐN công bố cộng (+) Margin (Đối với xếp hạng tín dụng nội bộ loại A+ trở lên là 3%; đối với loại A là 3,6%; đối với loại B trở xuống là 4,5%)	150% lãi suất nợ trong hạn
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Đà Nẵng	79/2016/VCB-KHDN	31/05/2016	1.000.000.000	31/05/2016	mua 01 xe xúc lật bánh lốp KOMATSU đã qua sử dụng	60 tháng kể từ ngày rút vốn lần đầu	TS hình thành từ vốn vay	8,9% cố định trong 24 tháng, kể từ tháng thứ 25 tính từ ngày rút vốn lần đầu lãi suất bằng lãi suất huy động VND tiết kiệm cá nhân kỳ hạn 12 tháng trả sau do Ngân hàng TMCP Ngoại thương VN – CN ĐN công bố cộng (+) Margin (Đối với xếp hạng tín dụng nội bộ loại A+ trở lên là 3%; đối với loại A là 3,6%; đối với loại B trở xuống là 4,5%)	150% lãi suất nợ trong hạn
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Đà Nẵng	93/2016/VCB-KHDN	22/06/2016	4.600.000.000	22/06/2016	mua 03 xe trộn bê tông Hyundai mới 100%	60 tháng kể từ ngày rút vốn lần đầu	TS hình thành từ vốn vay	9,4% cố định trong 36 tháng, kể từ tháng thứ 37 tính từ ngày rút vốn lần đầu lãi suất bằng lãi suất huy động VND tiết kiệm cá nhân kỳ hạn 12 tháng trả sau do Ngân hàng TMCP Ngoại thương VN – CN ĐN công bố cộng (+) Margin (Đối với xếp hạng tín dụng nội bộ loại A+ trở lên là 3%; đối với loại A là 3,6%; đối với loại B trở xuống là 4,5%)	150% lãi suất nợ trong hạn
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Đà Nẵng	106/2016/VCB-KHDN	28/07/2016	5.300.000.000	02/08/2016	mua xe ô tô bơm bê tông Putzmeister	60 tháng kể từ ngày rút vốn lần đầu	TS hình thành từ vốn vay	8,9% cố định trong 24 tháng, kể từ tháng thứ 25 tính từ ngày rút vốn lần đầu lãi suất bằng lãi suất huy động VND tiết kiệm cá nhân kỳ hạn 12 tháng trả sau do Ngân hàng TMCP Ngoại thương VN – CN ĐN công bố cộng (+) Margin (Đối với xếp hạng tín dụng nội bộ loại A+ trở lên là 3%; đối với loại A là 3,6%; đối với loại B trở xuống là 4,5%)	150% lãi suất nợ trong hạn

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Đà Nẵng	109/2016 /VCB- KHDN	24/08/2016	456.750.000	24/08/2016	mua 01 xe tải Hyundai HD99	36 tháng kể từ ngày rút vốn lần đầu	TS hình thành từ vốn vay	8,9% cố định trong 24 tháng, kể từ tháng thứ 25 tính từ ngày rút vốn lần đầu lãi suất bằng lãi suất huy động VND tiết kiệm cá nhân kỳ hạn 12 tháng trả sau do Ngân hàng TMCP Ngoại thương VN – CN ĐN công bố cộng (+) Margin (Đối với xếp hạng tín dụng nội bộ loại A+ trở lên là 3%; đối với loại A là 3,6%; đối với loại B trở xuống là 4,5%)	150% lãi suất nợ trong hạn
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Đà Nẵng	145/2016 /VCB- KHDN	03/11/2016	3.500.000.000	28/11/2016	mua bơm bê tông Putzmeister	60 tháng kể từ ngày rút vốn lần đầu	TS hình thành từ vốn vay	9,4% cố định trong 36 tháng, kể từ tháng thứ 37 tính từ ngày rút vốn lần đầu lãi suất bằng lãi suất huy động VND tiết kiệm cá nhân kỳ hạn 12 tháng trả sau do Ngân hàng TMCP Ngoại thương VN – CN ĐN công bố cộng (+) Margin (Đối với xếp hạng tín dụng nội bộ loại A+ trở lên là 3%; đối với loại A là 3,6%; đối với loại B trở xuống là 4,5%)	150% lãi suất nợ trong hạn
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Đà Nẵng	132/2016 /VCB- KHDN	10/10/2016	3.500.000.000	18/10/2016	mua xe Lexus Lx 570	60 tháng kể từ ngày rút vốn lần đầu	TS hình thành từ vốn vay	9,4% cố định trong 36 tháng, kể từ tháng thứ 37 tính từ ngày rút vốn lần đầu lãi suất bằng lãi suất huy động VND tiết kiệm cá nhân kỳ hạn 12 tháng trả sau do Ngân hàng TMCP Ngoại thương VN – CN ĐN công bố cộng (+) Margin (Đối với xếp hạng tín dụng nội bộ loại A+ trở lên là 3%; đối với loại A là 3,6%; đối với loại B trở xuống là 4,5%)	150% lãi suất nợ trong hạn
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Đà Nẵng	30/2017/ VCB- KHDN	13/04/2017	2.096.843.000	13/04/2017	mua máy xúc lật bán lớp hiệu Doosan (mới 100%)	60 tháng kể từ ngày rút vốn lần đầu	TS hình thành từ vốn vay	9,5% cố định trong 36 tháng, kể từ tháng thứ 37 tính từ ngày rút vốn lần đầu lãi suất bằng lãi suất huy động VND tiết kiệm cá nhân kỳ hạn 12 tháng trả sau do Ngân hàng TMCP Ngoại thương VN – CN ĐN công bố cộng (+) Margin (Đối với xếp hạng tín dụng nội bộ loại A+ trở lên là 3%; đối với loại A là 3,6%; đối với loại B trở xuống là 4,5%)	150% lãi suất nợ trong hạn
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Đà Nẵng	47/2017/ VCB- KHDN	25/05/2017	4.920.000.000	25/05/2017	mua 03 xe chuyển trộn bê tông Hyundai	60 tháng kể từ ngày rút vốn lần đầu	TS hình thành từ vốn vay	9,5% cố định trong 36 tháng, kể từ tháng thứ 37 tính từ ngày rút vốn lần đầu lãi suất bằng lãi suất huy động VND tiết kiệm cá nhân kỳ hạn 12 tháng trả sau do Ngân hàng TMCP Ngoại thương VN – CN ĐN công bố cộng (+) Margin (Đối với xếp hạng tín dụng nội bộ loại A+ trở lên là 3%; đối với loại A là 3,6%; đối với loại B trở xuống là 4,5%)	150% lãi suất nợ trong hạn

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Đà Nẵng	97/2017/VCB-KHDN	28/09/2017	4.400.000.000	29/09/2017	bù đắp vốn tự có đã sử dụng để thanh toán tiền mua xe	60 tháng kể từ ngày rút vốn lần đầu	xe bơm bê tông Isuzu, HT bơm Putzmeister	9,5% cố định trong 36 tháng, kể từ tháng thứ 37 tính từ ngày rút vốn lần đầu lãi suất bằng lãi suất huy động VND tiết kiệm cá nhân kỳ hạn 12 tháng trả sau do Ngân hàng TMCP Ngoại thương VN – CN ĐN công bố cộng (+) Margin (Đối với xếp hạng tín dụng nội bộ loại A+ trở lên là 3%; đối với loại A là 3,6%; đối với loại B trở xuống là 4,5%)	150% lãi suất nợ trong hạn
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Đà Nẵng	22/2017/VCB-KHDN	14/03/2017	2.268.000.000	16/03/2017	mua xe tải Huyndai HD 320-380Ps gắn cầu Kanglim 10 tấn KS 2605 mới 100%	60 tháng kể từ ngày rút vốn lần đầu	TS hình thành từ vốn vay	9,5% cố định trong 36 tháng, kể từ tháng thứ 37 tính từ ngày rút vốn lần đầu lãi suất bằng lãi suất huy động VND tiết kiệm cá nhân kỳ hạn 12 tháng trả sau do Ngân hàng TMCP Ngoại thương VN – CN ĐN công bố cộng (+) Margin (Đối với xếp hạng tín dụng nội bộ loại A+ trở lên là 3%; đối với loại A là 3,6%; đối với loại B trở xuống là 4,5%)	150% lãi suất nợ trong hạn
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Đà Nẵng	20/2017/VCB-KHDN	03/03/2017	1.000.000.000	20/03/2017	mua 01 ô tô Toyota Fortuner (mới 100%)	60 tháng kể từ ngày rút vốn lần đầu	TS hình thành từ vốn vay	9,5% cố định trong 36 tháng, kể từ tháng thứ 37 tính từ ngày rút vốn lần đầu lãi suất bằng lãi suất huy động VND tiết kiệm cá nhân kỳ hạn 12 tháng trả sau do Ngân hàng TMCP Ngoại thương VN – CN ĐN công bố cộng (+) Margin (Đối với xếp hạng tín dụng nội bộ loại A+ trở lên là 3%; đối với loại A là 3,6%; đối với loại B trở xuống là 4,5%)	150% lãi suất nợ trong hạn
Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam - Chi nhánh Đà Nẵng	DNG1656/HĐTĐ	13/08/2015	4.060.000.000	14/08/2015	MUA bơm hiệu HINO đã qua sử dụng	48 tháng kể từ ngày rút vốn lần đầu	TS hình thành từ vốn vay	lãi suất của Hợp đồng tại thời điểm nhận nợ là 9,53% và sẽ được điều chỉnh 1 tháng/lần theo lãi suất tín dụng ở từng thời điểm cộng biên độ 3,13%/năm	150% lãi suất nợ trong hạn
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Đà Nẵng	01/2017-HĐCVDA DT/NHC T480-PACIFIC DINCO	17/08/2017	3.070.000.000	17/08/2017	mua 01 Trạm trộn bê tông, 03 xi lô chứa xi măng 100 tấn và 01 máy xúc lật bánh lốp	60 tháng kể từ ngày rút vốn lần đầu	TS hình thành từ vốn vay	9,3% và được cố định trong 36 tháng kể từ ngày rút vốn lần đầu, kể từ tháng thứ 37 tính từ ngày rút vốn lần đầu lãi suất được áp dụng theo lãi suất quy định hiện hành của Bên Cho Vay trong từng thời kỳ	150% lãi suất nợ trong hạn
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Đà Nẵng	02/2017/HĐCVDA DT	17/10/2017	8.662.000.000	31/10/2017	mua 1 xe bơm bê tông, 2 xe xúc lật và trạm trộn bê tông không móng	60 tháng kể từ ngày rút vốn lần đầu	TS hình thành từ vốn vay	9,3% sẽ được cố định trong 36 tháng kể từ ngày rút vốn lần đầu, kể từ tháng thứ 37 tính từ ngày rút vốn lần đầu lãi suất bằng lãi suất cho vay trung hạn theo quy định hiện hành của Ngân hàng TMCP Công thương trong từng thời kỳ	150% lãi suất nợ trong hạn

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

4.14. Vốn chủ sở hữu

4.14.1. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu				Cộng VND
	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	LN sau thuế chưa phân phối VND	
Tại ngày 01/01/2017	81.000.000.000	49.416.000	4.933.261.776	20.665.238.668	106.647.916.444
Lãi trong năm trước	-	-	-	16.269.129.943	16.269.129.943
Trích quỹ KTQL, quỹ khen thưởng BĐH	-	-	-	(3.383.682.874)	(3.383.682.874)
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	2.819.735.729	(2.819.735.729)	-
Chia cổ tức năm trước bằng cổ phiếu	8.099.810.000	-	-	(8.099.810.000)	-
Chia cổ tức năm trước bằng tiền	-	-	-	(4.050.000.000)	(4.050.000.000)
Tại ngày 01/01/2018	89.099.810.000	49.416.000	7.752.997.505	18.581.140.008	115.483.363.513
Tăng vốn trong năm nay	-	-	-	-	-
Lãi trong kỳ	-	-	-	20.627.313.072	20.627.313.072
Trích quỹ KTQL, quỹ khen thưởng BĐH	-	-	-	(1.844.114.669)	(1.844.114.669)
Chia cổ tức năm trước bằng tiền	-	-	-	(8.909.981.000)	(8.909.981.000)
Chia cổ tức năm nay	-	-	-	-	-
Tại ngày 31/12/2018	89.099.810.000	49.416.000	7.752.997.505	28.454.357.411	125.356.580.916

CÔNG TY CỔ PHẦN PACIFIC DINCOĐịa chỉ: 233 Điện Biên Phủ, Phường Hòa Khê,
Quận Thanh Khê, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho kỳ kế toán quý 4 kết thúc ngày 31/12/2018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**4.14.2. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu**

	Tại ngày 31/12/2018 VND	Tại ngày 01/01/2018 VND
Công ty Cổ phần Kỹ thuật xây dựng Dinco	19.367.560.000	19.367.560.000
Vốn góp của các cổ đông khác	69.732.250.000	69.732.250.000
Cộng	89.099.810.000	89.099.810.000

4.14.3. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Tại ngày 31/12/2018 VND	Tại ngày 01/01/2018 VND
Vốn góp đầu năm	89.099.810.000	89.099.810.000
Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
Vốn góp cuối kỳ	89.099.810.000	89.099.810.000

4.14.4. Cổ phiếu

	Tại ngày 31/12/2018	Tại ngày 01/01/2018
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	8.909.981	8.100.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	8.909.981	8.100.000
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>8.909.981</i>	<i>8.100.000</i>
<i>Cổ phiếu ưu đãi (được phân loại là vốn CSH)</i>	<i>-</i>	<i>-</i>
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	8.909.981	8.100.000
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>8.909.981</i>	<i>8.100.000</i>
<i>Cổ phiếu ưu đãi (được phân loại là vốn CSH)</i>	<i>-</i>	<i>-</i>

Mệnh giá cổ phần đang lưu hành: 10.000 VND/ cổ phần

4.14.5. Các quỹ của doanh nghiệp

	Quỹ đầu tư phát triển VND
Tại ngày 01/01/2018	7.752.997.505
Trích trong kỳ	-
Chi trong kỳ	-
Tại ngày 31/12/2018	7.752.997.505

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

4.15. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

	Tại ngày 31/12/2018 VND	Tại ngày 01/01/2018 VND
Nợ khó đòi đã xử lý:		
Công ty CP Constrexim-Meco	61.028.000	61.028.000
Công ty TNHH Mỹ thuật U'D TVTK & XD Chiêm Việt	65.480.000	65.480.000
Công ty CP Xây dựng Lighthouse	238.645.500	238.645.500
Chi nhánh Công ty CP Sông Hồng 36.8	58.800.000	58.800.000
Khách hàng khác	122.743.350	122.743.350
Cộng	546.696.850	546.696.850

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

5.1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Quý 4-2018 VND	Quý 4-2017 VND	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Doanh thu:				
Doanh thu bán thành phẩm	95.007.443.191	87.389.358.085	380.157.981.214	324.984.856.600
Doanh thu bán hàng hóa	1.822.782.076	3.860.681.160	8.979.187.692	22.249.545.219
Doanh thu cung cấp dịch vụ	206.599.090	1.033.378.184	1.849.673.631	2.835.979.092
Cộng	97.036.824.357	92.283.417.429	390.986.842.537	350.070.380.911
Doanh thu đối với các bên liên quan - Xem thêm mục 8	13.579.120.254	19.265.122.525	65.729.000.852	56.557.808.391

5.2. Các khoản giảm trừ doanh thu

	Quý 4-2018 VND	Quý 4-2017 VND	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Giảm giá hàng bán	156.877.728	60.620.454	203.214.093	101.813.636
Cộng	156.877.728	60.620.454	203.214.093	101.813.636

5.3. Giá vốn hàng bán

	Quý 4-2018 VND	Quý 4-2017 VND	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Giá vốn của thành phẩm đã bán	84.323.587.272	78.927.042.855	339.348.733.271	291.754.908.891
Giá vốn của hàng hóa đã bán	1.822.782.076	3.860.681.160	8.979.187.692	22.289.622.136
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	206.599.090	1.033.378.184	1.849.673.631	2.835.979.092
Cộng	86.352.968.438	83.821.102.199	350.177.594.594	316.880.510.119

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

5.4. Doanh thu hoạt động tài chính

	Quý 4-2018 VND	Quý 4-2017 VND	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	3.004.430	3.495.506	12.491.170	16.907.230
Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	-	3.364.347.600	5.121.474.000
Cộng	3.004.430	3.495.506	3.376.838.770	5.138.381.230

5.5. Chi phí tài chính

	Quý 4-2018 VND	Quý 4-2017 VND	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Lãi tiền vay	1.642.878.835	1.963.905.107	6.938.473.783	6.160.815.339
Cộng	1.642.878.835	1.963.905.107	6.938.473.783	6.160.815.339

5.6. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Quý 4-2018 VND	Quý 4-2017 VND	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Chi phí nhân viên quản lý	1.467.901.703	1.324.997.665	5.032.073.364	4.794.929.772
Hoàn nhập dự phòng nợ phải thu khó đòi	(210.525.000)	-	(1.212.599.095)	-
Chi phí dự phòng phải thu khó đòi	311.185.764	554.578.000	652.318.500	554.578.000
Chi phí bằng tiền khác	1.254.692.700	1.943.124.850	6.439.321.053	6.512.422.774
Cộng	2.823.255.167	3.822.700.515	10.911.113.822	11.861.930.546

5.7. Chi phí khác

	Quý 4-2018 VND	Quý 4-2017 VND	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Lỗ thanh lý tài sản cố định	-	-	-	69.753.787
Chi phí nộp phạt hành chính, thuế	3.917.124	92.943.445	56.166.104	287.672.842
Chi phí khác	110.889.605	10.309.019	657.900.685	265.009.946
Cộng	114.806.729	103.252.464	714.066.789	622.436.575

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

5.8. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Quý 4-2018 VND	Quý 4-2017 VND	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	67.892.099.557	60.136.929.277	286.846.831.880	231.862.499.337
Chi phí nhân công	7.525.629.368	6.569.696.605	26.783.518.325	23.446.523.495
Chi phí khấu hao tài sản cố định	3.836.302.435	4.102.197.475	15.867.594.611	15.235.026.718
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.626.735.201	6.899.122.504	7.079.677.848	14.992.458.961
Chi phí khác bằng tiền	3.622.742.659	6.584.723.745	12.355.169.692	17.565.829.843
Cộng	85.503.509.220	84.292.669.606	348.932.792.356	303.102.338.354

5.9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Quý 4-2018 VND	Quý 4-2017 VND	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế trong kỳ	5.949.041.890	2.515.342.494	25.419.218.226	19.581.266.224
Cộng: Các khoản điều chỉnh tăng	509.769.228	822.522.663	2.664.415.880	1.880.010.784
- Chi phí không được trừ	203.244.228	171.944.663	1.067.816.785	906.432.784
- Thủ lao HĐQT, BKS không tham gia điều hành	96.000.000	96.000.000	384.000.000	419.000.000
- Chi phí dự phòng nợ phải thu khó đòi thiếu hồ sơ	210.525.000	554.578.000	1.212.599.095	554.578.000
Trừ: Các khoản điều chỉnh giảm	418.628.000	-	4.124.108.336	5.121.474.000
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	-	3.364.347.600	5.121.474.000
- Hoàn nhập dự phòng	418.628.000	-	759.760.736	-
Thu nhập tính thuế từ hoạt động kinh doanh	6.040.183.118	3.337.865.157	23.959.525.770	16.339.803.008
Thuế suất thuế TNDN hiện hành	20%	20%	20%	20%
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành	1.208.036.624	711.748.710	4.791.905.154	3.312.136.281
Trong đó:				
- Chi phí thuế TNDN hiện hành phát sinh kỳ này	1.208.036.624	667.573.031	4.791.905.154	3.267.960.602
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành kỳ trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành kỳ này		44.175.679		44.175.679

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO LƯU CHUYÊN TIỀN TỆ****6.1. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ**

	Quý 4-2018 VND	Quý 4-2017 VND	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	44.430.172.000	73.084.657.637	187.943.643.290	253.112.630.734
Cộng	<u>44.430.172.000</u>	<u>73.084.657.637</u>	<u>187.943.643.290</u>	<u>253.112.630.734</u>

6.2. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ

	Quý 4-2018 VND	Quý 4-2017 VND	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	52.991.712.420	60.427.399.998	207.790.578.526	222.530.516.998
Cộng	<u>52.991.712.420</u>	<u>60.427.399.998</u>	<u>207.790.578.526</u>	<u>222.530.516.998</u>

7. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Nhằm phục vụ mục đích quản lý, Công ty có quy mô hoạt động trên toàn quốc phân chia hoạt động của mình thành các bộ phận chính yếu theo lĩnh vực sản xuất kinh doanh như sau:

- Bán bê tông thương phẩm
- Kinh doanh thương mại
- Cung cấp dịch vụ

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán quý 4 kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

	Bê tông thương phẩm		Kinh doanh thương mại		Cung cấp dịch vụ		Tổng cộng	
	Quý 4-2018 VND	Quý 4-2017 VND	Quý 4-2018 VND	Quý 4-2017 VND	Quý 4-2018 VND	Quý 4-2017 VND	Quý 4-2018 VND	Quý 4-2017 VND
Doanh thu								
Từ khách hàng bên ngoài	95.007.443.191	87.389.358.085	1.822.782.076	3.860.681.160	206.599.090	1.033.378.184	97.036.824.357	92.283.417.429
Cộng	95.007.443.191	87.389.358.085	1.822.782.076	3.860.681.160	206.599.090	1.033.378.184	97.036.824.357	92.283.417.429
Kết quả hoạt động kinh doanh								
Kết quả của bộ phận	10.412.171.462	8.298.452.610	-	-	-	-	10.412.171.462	8.298.452.610
Chi phí không phân bổ							2.823.255.167	3.822.700.515
Lợi nhuận trước thuế, thu nhập tài chính và chi phí tài chính							7.588.916.295	4.475.752.095
Doanh thu hoạt động tài chính							3.004.430	3.495.506
Chi phí tài chính							1.642.878.835	1.963.905.107
Lợi nhuận trước thuế							5.949.041.890	2.515.342.494
Thuế thu nhập doanh nghiệp							1.208.036.624	711.748.710
Lợi nhuận sau thuế Thu nhập doanh nghiệp							4.741.005.266	1.803.593.784

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

	Bê tông thương phẩm		Kinh doanh thương mại		Cung cấp dịch vụ		Tổng cộng	
	Tại ngày	Tại ngày	Tại ngày	Tại ngày	Tại ngày	Tại ngày	Tại ngày	Tại ngày
	31/12/2018	01/01/2018	31/12/2018	01/01/2018	31/12/2018	01/01/2018	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Tài sản của bộ phận	227.655.569.960	218.950.794.626	-	-	-	-	227.655.569.960	218.950.794.626
Tài sản không phân bổ							35.879.042.556	34.891.617.355
Tổng tài sản							263.534.612.516	253.842.411.981
	Bê tông thương phẩm		Kinh doanh thương mại		Cung cấp dịch vụ		Tổng cộng	
	Tại ngày	Tại ngày	Tại ngày	Tại ngày	Tại ngày	Tại ngày	Tại ngày	Tại ngày
	31/12/2018	01/01/2018	31/12/2018	01/01/2018	31/12/2018	01/01/2018	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nợ phải trả của bộ phận	132.741.812.745	133.440.504.704	-	-	-	-	132.741.812.745	133.440.504.704
Nợ phải trả không phân bổ							5.436.218.855	4.918.543.764
Tổng nợ phải trả							138.178.031.600	138.359.048.468
	Bê tông thương phẩm		Kinh doanh thương mại		Cung cấp dịch vụ		Tổng cộng	
	Quý 4-2018	Quý 4-2017	Quý 4-2018	Quý 4-2017	Quý 4-2018	Quý 4-2017	Quý 4-2018	Quý 4-2017
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Chi phí mua sắm tài sản	564.013.636	4.814.689.525	-	-	-	-	564.013.636	4.814.689.525
Chi phí khấu hao	3.836.302.435	4.520.815.688	-	-	-	-	3.836.302.435	4.520.815.688

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

8. THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan

1. Công ty Cổ phần Kỹ thuật Xây dựng Dinco
2. Công ty Cổ phần Bê tông Dinco Chu Lai
3. Công ty Cổ phần Khoáng sản Sơn Phước
4. HĐQT và Ban Tổng Giám đốc

Mối quan hệ

- Công ty đầu tư
 Công ty con
 Công ty con
 Nhân sự quản lý chủ chốt

Tại ngày lập bảng cân đối kế toán, số dư phải thu, phải trả với các bên liên quan như sau:

	Tại ngày 31/12/2018 VND	Tại ngày 01/01/2018 VND
Phải thu:		
Công ty CP Kỹ thuật Xây dựng Dinco	13.098.911.202	16.603.502.202
Công ty CP Bê tông Dinco Chu Lai	822.504.923	675.318.922
Cộng - Xem thêm mục 4.3	13.921.416.125	17.278.821.124

	Tại ngày 31/12/2018 VND	Tại ngày 01/01/2018 VND
Phải trả:		
Công ty CP Khoáng sản Sơn Phước	5.149.085.850	4.048.063.900
Cộng - Xem thêm mục 4.10	5.149.085.850	4.048.063.900

Trong kỳ, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan như sau:

	Quý 4-2018 VND	Quý 4-2017 VND	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Bán hàng:				
Công ty CP Kỹ thuật Xây dựng Dinco	8.693.483.633	14.375.550.001	50.118.267.259	30.824.493.629
Công ty CP Bê tông Dinco Chu Lai	4.885.636.621	4.889.572.524	15.610.733.593	25.733.314.762
Cộng - Xem thêm mục 5.1	13.579.120.254	19.265.122.525	65.729.000.852	56.557.808.391

	Quý 4-2018 VND	Quý 4-2017 VND	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Mua hàng:				
Công ty CP Kỹ thuật Xây dựng Dinco	-	-	360.000.000	360.000.000
Công ty CP Bê tông Dinco Chu Lai	2.922.326.364	202.355.001	4.272.303.364	4.738.913.089
Công ty CP Khoáng sản Sơn Phước	1.766.085.591	2.332.678.091	9.373.656.319	5.138.162.546
Cộng	4.688.411.955	2.535.033.092	14.005.959.683	10.237.075.635

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Thù lao của Hội đồng quản trị, thu nhập của Ban Tổng Giám đốc và các nhân viên quản lý chủ chốt khác được hưởng trong kỳ như sau:

	<u>Quý 4-2018</u> <u>VND</u>	<u>Quý 4-2017</u> <u>VND</u>	<u>Năm 2018</u> <u>VND</u>	<u>Năm 2017</u> <u>VND</u>
Thù lao và thu nhập	470.921.730	492.710.000	1.577.039.536	1.826.397.691

9. THU NHẬP CỦA BAN KIỂM SOÁT

	<u>Quý 4-2018</u> <u>VND</u>	<u>Quý 4-2017</u> <u>VND</u>	<u>Năm 2018</u> <u>VND</u>	<u>Năm 2017</u> <u>VND</u>
Tiền lương và các chi phí hoạt động	42.000.000	42.000.000	168.000.000	168.000.000

10. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Trong quá trình hoạt động, Công ty có thể có các rủi ro tài chính như sau:

- Rủi ro tín dụng: Là khả năng mà khách nợ sẽ không hoàn trả toàn bộ hoặc một phần các khoản vay, hoặc sẽ không hoàn trả đúng hạn và do đó sẽ đưa đến một khoản lỗ cho Công ty.
- Rủi ro thanh khoản: Là rủi ro mà Công ty có thể không có hoặc không có khả năng có tiền khi cần và do đó sẽ gặp khó khăn trong việc đáp ứng các nghĩa vụ có liên quan đến các khoản công nợ tài chính.
- Rủi ro thị trường: Là rủi ro mà giá trị của các công cụ tài chính sẽ biến động về mặt giá trị hợp lý hoặc dòng tiền trong tương lai do những biến động về giá cả trên thị trường. Về cơ bản, Công ty có thể có các rủi ro thị trường sau:
 - + Rủi ro lãi suất
 - + Rủi ro tiền tệ

Để quản lý một cách có hiệu quả các rủi ro trên, Hội đồng quản trị của Công ty đã phê duyệt những chiến lược cụ thể để quản lý những rủi ro này phù hợp với mục tiêu hoạt động của Công ty. Những chiến lược này đưa ra những hướng dẫn đối với mục tiêu ngắn hạn và dài hạn và những hành động sẽ được thực hiện để quản lý những rủi ro tài chính của Công ty. Những hướng dẫn chủ yếu bao gồm:

- Tối thiểu hóa các rủi ro về giá, rủi ro tiền tệ và rủi ro lãi suất đối với tất cả các giao dịch;
- Tất cả các hoạt động quản lý rủi ro tài chính được thực hiện và giám sát ở mức độ tập trung;
- Tất cả các hoạt động quản lý rủi ro tài chính được thực hiện trên cơ sở nhất quán, thận trọng và theo những thông lệ thị trường tốt nhất.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Bảng dưới đây trình bày tóm tắt tài sản tài chính và công nợ tài chính theo từng loại:

	Tại ngày 31/12/2018 VND	Tại ngày 01/01/2018 VND
Tài sản tài chính:		
Tiền và các khoản tương đương tiền	11.215.731.659	9.046.164.529
Phải thu khách hàng và phải thu khác	138.659.845.218	120.000.953.377
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	60.000.000	60.000.000
Chứng khoán kinh doanh	20.530.730	20.530.730
Cộng	149.956.107.607	129.127.648.636
	Tại ngày 31/12/2018 VND	Tại ngày 01/01/2018 VND
Công nợ tài chính:		
Các khoản vay	80.991.930.500	100.838.865.736
Phải trả người bán và phải trả khác	51.271.830.645	32.049.465.031
Chi phí phải trả	173.378.278	214.673.376
Cộng	132.437.139.423	133.103.004.143

Công ty kiểm soát rủi ro tín dụng bằng cách xác định hạn mức rủi ro cho từng khách hàng. Công ty đang áp dụng chính sách chỉ giao dịch với khách hàng đáng tin cậy về mặt tín dụng. Không có những tập trung quan trọng về rủi ro tín dụng. Rủi ro tín dụng tối đa mà Công ty có thể gánh chịu được tóm tắt trong bảng dưới đây.

	Tại ngày 31/12/2018 VND	Tại ngày 01/01/2018 VND
Phải thu khách hàng và phải thu khác	138.659.845.218	120.000.953.377
Cộng	138.659.845.218	120.000.953.377

Công ty không nắm giữ các thế chấp cho các khoản phải thu. Tất cả các khoản phải thu quá hạn đều được đánh giá tổn thất một cách phù hợp. Thuyết minh 4.5 cung cấp những phân tích về dự phòng phải thu khó đòi.

Rủi ro thanh khoản

Công ty quản lý rủi ro thanh khoản trên cơ sở ngày đến hạn được mong đợi.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Bảng dưới đây phân tích nợ tài chính theo ngày đến hạn còn lại theo hợp đồng.

	Vay và nợ VND	Nợ phải trả VND	Cộng VND
Dưới 01 năm	57.597.022.000	51.445.208.923	109.042.230.923
Trên 01 năm	23.394.908.500	-	23.394.908.500
Tại ngày 31/12/2018	80.991.930.500	51.445.208.923	132.437.139.423
	Vay và nợ VND	Nợ phải trả VND	Cộng VND
Dưới 01 năm	64.590.207.236	32.264.138.407	96.854.345.643
Trên 01 năm	36.248.658.500	-	36.248.658.500
Tại ngày 01/01/2018	100.838.865.736	32.264.138.407	133.103.004.143

Công ty dự kiến sẽ thanh toán tất cả các khoản nợ khi đến hạn. Để đáp ứng các cam kết thanh toán này, Công ty dự kiến các hoạt động kinh doanh sẽ tạo ra đủ dòng tiền vào. Ngoài ra, Công ty đang nắm giữ các tài sản tài chính có thị trường thanh khoản và sẵn sàng đáp ứng nhu cầu thanh khoản.

11. CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có các sự kiện quan trọng xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đến ngày phát hành báo cáo tài chính.

Phê duyệt

Người lập



Lê Trường Kỳ
Chủ tịch Hội đồng quản trị
 Đà Nẵng, ngày 19 tháng 01 năm 2019

Phạm Văn Phước
Kế toán trưởng